TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỚI LAI** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30/5/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI LAI, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Giúp Đở

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Thanh Dũng

Ông Lê Hoàng Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phục Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Lai tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Lư và ông Nguyễn Minh Khang – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 214/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 244/2023/QĐXXST-HN ngày 11 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trương Thúy H**, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Ông **Trần Ngọc H1**, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, Tp ..

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Trương Văn H2**, sinh năm 1973 (xin vắng)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

2/ Bà **Trương Thị Thùy L**, sinh năm 1984 (xin vắng)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

3/ Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1975 (xin vắng)

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

4/ Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1953

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

5/ Bà **Trần Thị Ngọc L1**, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Bà T ủy quyền cho bà L1 (Văn bản ủy quyền ngày 16/12/2022)

6/ Ông **Ngô Tấn H3**, sinh năm 1972 (xin vắng)

Địa chỉ: Số B ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thúy H trình bày:

Bà và ông Trần Ngọc H1 tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2007 có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ (cũ) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/9/2007.

Quá trình chung sống bà và ông H1 thường xuyên cự cãi, đến khoảng tháng 01/2022 thì hai bên mâu thuẫn gay gắt hơn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu các vấn đề trong đời sống hàng ngày. Mặc dù, hai bên đã hòa giải hàn gắn nhưng không mang lại kết quả nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Ngọc H1.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Trương Hải T1, sinh ngày 09/7/2008 (nam) và Trần Thị Thúy T2 (nữ), sinh ngày 01/9/2012. Hiện nay hai cháu đang sống với bà và các cháu có nguyện vọng sống với bà nên bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông H1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác định có tài sản chung là 10.763,2m^2 đất lúa, thuộc thửa 1120, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. Nguồn gốc đất thì bà cho rằng mẹ chồng tặng cho vào khoảng năm 2010 có diện tích 05 công tầm lớn và mua thêm 03 công tầm lớn, đến năm 2018 thì mới làm thủ tục sang tên cho bà và ông H1. Bà yêu cầu chia đôi tài sản này và bà nhận giá trị quyền sử dụng đất.

Nợ chung: Bà xác định có các khoản nợ sau:

- Nợ ông Trương Văn H2: 220.000.000đồng;
- Nợ bà Trương Thị Thùy L: 01 chỉ vàng 24k và 2.000.000đồng ;
- Nợ bà Trần Thị Đ: 20.000.000đồng tiền hụi.

Về 03 khoản nợ chung này bà yêu cầu chia đôi để trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Ngọc H1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về quá trình tiến tới hôn nhân cũng như mâu thuẫn. Đến nay không thể hàn gắn được nữa nên ông thống nhất thuận tình ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông xác định có 02 con chung như bà H đã trình bày. Do hai cháu có nguyện vọng sống với bà H nên ông đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con, nhưng khi nào có tiền thì ông sẽ cho con.

Về tài sản chung: Ông xác định có tài sản chung khoảng 03 công tầm lớn đất lúa mà vợ chồng đã nhận chuyển nhượng năm 2018 và ông đồng ý chia cho

bà H phần đất này. Phần còn lại 05 công tầm lớn đất lúa là của mẹ ông tặng cho ông trước khi kết hôn với bà H nên đây là tài sản riêng của ông.

Nợ chung: Ông xác định có 03 khoản nợ chung như bà H đã trình bày và ông đồng ý chia đôi để trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H2 trình bày:

Năm 2016 ông có cho bà H và ông H1 mượn 60.000.000đồng để đặt cọc tiền mua đất. Đến năm 2020 thì ông tiếp tục cho ông H1, bà H mượn 160.000.000đồng để mua đất. Hai lần cho mượn các bên đều không có làm biên nhận nợ. Đến nay ông có nhu cầu lấy tiền lại để làm ăn nên ông yêu cầu ông H1, bà H phải trả lại số tiền này.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thùy L trình bày:

Vào năm 2016 bà có cho ông H1, bà H mượn 01 chỉ vàng 24k và 2.000.000đồng. Tuy nhiên, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn mà để từ thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ trình bày:

Vào năm 2018 bà có cho ông H1, bà H chơi hụi mùa 5.000.000đồng và đã hốt hụi xong nhưng còn nợ lại 04 lần chưa đóng là 20.000.000đồng. Tuy nhiên, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn mà để từ thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đại diện theo ủy quyền của bà T là bà Trần Thị Ngọc L1 trình bày:

Trước đây bà Trần Thị T là mẹ ruột của bà và ông Trần Ngọc H1 có tặng cho ông H1 phần đất phía sau nhà 05 công tầm lớn trước khi ông H1 lập gia đình, phần 03 công ngoài kênh thủy lợi là chuyển nhượng cho vợ chồng ông H1, bà H. Vì vậy, bà T không đồng ý với yêu cầu chia 05 công tầm lớn, nhưng nếu vợ chồng ông H1 có thể hàn gắn được thì bà xác định cho cả hải vợ chồng 05 công tầm lớn.

Hiện nay toàn bộ diện tích đất 08 công này ông H1 đã cho ông Ngô Tấn H3 thuê 03 năm, giá mỗi công là 3.600.000đồng/năm. Tuy nhiên, bà là người đứng ra ký hợp đồng cho thuê với ông H3 bao gồm đất của của ông H1, đất của bà và của mẹ bà, và bà cũng là người nhận tiền từ ông H3, sau đó giao lại cho ông H1. Tiền thuê đất lúa sẽ được nhận theo từng năm và phần đất này mới nhận tiền thuê được một năm đầu tiên.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Tấn H3 trình bày:

Ông xác định có thuê 08 công đất lúa của ông H1 và bà H với thời hạn thuê là 03 năm, giá một công là 3.600.000đồng/năm, ông đã trả được năm đầu là

28.000.000đồng. Ông được biết tài sản này có tranh chấp nhưng ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết về việc thuê đất, do ông trả tiền thuê theo từng năm, nếu có tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện giải quyết thành vụ án khác.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông H1 và yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung bà H xác định có tài sản chung là 05 công đất lúa mẹ chồng cho trong thời kỳ hôn nhân và 03 công đất lúa nhận chuyển nhượng, đồng thời bà yêu cầu chia đôi và bà nhận vị trí (B), (D) theo Bản bản trích đo địa chính. Về nợ chung bà yêu cầu chia đôi để trả.

Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như trong quá trình hòa giải, thống nhất thuận tình ly hôn, đồng ý giao con cho bà H nuôi dưỡng, bị đơn không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung bị đơn xác định tài sản chung là 03 công đất lúa nhận chuyển nhượng còn lại 05 công đất lúa là của mẹ tặng cho riêng. Vì vậy, ông chỉ đồng ý chia đôi 03 công đất lúa và ông nhận vị trí (C), bà H nhận vị trí (D) theo bản trích đo địa chính. Về nợ chung đồng ý chia đôi để trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc L1 trình bày ý kiến như trong quá trình hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định pháp luật kể từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trương Văn H2, buộc ông H1 và bà H phải trả cho ông H2 mỗi người 110.000.000đồng. Đối với bà L, bà Đ do không có yêu cầu độc lập nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả trông tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Căn cứ vào yêu cầu của đương sự và nơi cư trú của bị đơn thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án án nhân dân huyện Thới Lai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H2, bà L, bà Đ và ông H3 đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người này.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên toà hôm nay cho thấy: Hôn nhân giữa ông H1 và bà H là tự nguyện nên khi về chung sống ông, bà

cũng có thời gian hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Hơn nữa ông, bà cũng đã có thời gian dài sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay nhưng cả hai vẫn không có biện pháp nào để hàn gắn, đồng thời ông H1 cũng xác định không mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng và thống nhất ly hôn. Xét đây là sự tự nguyện ly hôn và không trái pháp luật nên công nhận.

[3] Về con chung: Ông, bà có 02 con chung tên Trần Trương Hải T1, sinh ngày 09/7/2008 (nam) và Trần Thị Thúy T2 (nữ), sinh ngày 01/9/2012. Ông H1, bà H thống nhất giao 02 con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông H1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và không trái luật nên công nhận.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà H xác định tài sản chung là toàn bộ phần đất có diện tích 10.800,7m^2 thuộc thửa 1120, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. Ông H1 xác định tài sản chung là 4.850,8m^2, phần còn lại 5.941,9m^2 là tài sản riêng của ông được bà T tặng cho trước khi ông kết hôn với bà H. Tuy nhiên, toàn bộ quyền sử dụng đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/12/2018 cho ông Trần Ngọc H1 và bà Trương Thúy H. Đồng thời quyền sử dụng đất này đã được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc "Chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của chồng thành của chung vợ và chồng". Như vậy, có thể xác định được trước đây có một phần là tài sản riêng nhưng trong quá trình sử dụng thì ông, bà đã thỏa thuận sáp nhập thành khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và được cấp giấy chứng nhận nêu trên. Vì vây, việc bà H yêu cầu chia đôi tài sản này là có căn cứ chấp nhận. Do gia đình ông H1 có phần đất giáp ranh với vị trí đất có ký hiệu (A), (C) nên ông H1 được nhận phần này và bà H nhận phần đất được ký hiệu (B), (D) trong Bản trích đo địa chính.

[5] Về nợ chung: Ông H1, bà H đều xác định có nợ ông Trương Văn H2 220.000.000đồng và đồng ý chia đôi để trả. Vì vậy, ông H1 và bà H phải có trách nhiệm trả nợ cho ông H2 mỗi người là 110.000.000đồng. Ngoài ra, ông H1 và bà H cũng xác định có nợ bà Trương Thị Thùy L 01 chỉ vàng 24k và 2.000.000đồng, nợ bà Trần Thị Đ 20.000.000đồng, nhưng do bà L, bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp và có đơn kiện sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[6] Đối với ông Ngô Tấn H3 là người thuê đất của ông H1, bà H nhưng ông H3 xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng thuê mà để tự thỏa thuận nên không xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp và có đơn kiện sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu, mỗi phải chịu trên giá trị tài sản được nhận (diện tích đất được nhận nhân với đơn giá 70.000đồng/m^2).

[8] Về án phí dân sự: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu, ông H2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu mỗi người một nửa.

[10]Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 38, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 357, Điều 463 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Trương Thúy H và ông Trần Ngọc H1.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Trương Hải T1, sinh ngày 09/7/2008 (nam) và Trần Thị Thúy T2 (nữ), sinh ngày 01/9/2012 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông H1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông H1 không ai được quyền ngăn cản. Để bảo đảm quyền lợi của trẻ, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chia cho bà H phần đất có diện tích 5.400,5m^2 được ký hiệu (B), (D) và chia cho ông H1 phần đất có diện tích 5.400,2m^2 được ký hiệu (A), (C) theo Bản trích đo địa chính số 252/TTKTTNMT ngày 29/3/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Ông H1 và bà H có quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phần đất đã được chia (Có Bản trích đo địa chính kèm theo).

4. Về nợ chung: Ông H1 có trách nhiệm trả cho ông Trương Văn H2 110.000.000đồng và bà H có trách nhiệm trả cho ông Trương Văn H2 110.000.000đồng. Kể từ khi ông H2 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông H1, bà H chậm trả số tiền nêu trên thì ông H1, bà H còn phải chịu tiền lãi tính theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả. Đối với khoản nợ bà L 2.000.000đồng và 01 chỉ vàng 24K, nợ bà Đ 20.000.000đồng, do bà L, bà Đ không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp và có đơn kiện sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà H phải chịu 18.902.000đồng và ông H1 phải chịu 18.901.000đồng. Bà H được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000đồng

đã nộp theo biên lai thu số 0005648 ngày 07/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ thành án phí. Bà H còn phải nộp thêm là 18.602.000đồng.

6. Về án phí dân sự: Bà H phải chịu 5.500.000đồng và ông H1 phải chịu 5.500.000đồng. Ông Trương Văn H2 được nhận lại 5.500.000đồng tiền tạm đã nộp theo biên lai thu số 0005884 ngày 06/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 6.000.000đồng, bà H phải chịu 3.000.000đồng và ông H1 phải chịu 3.000.000đồng, nhưng do bà H đã tạm ứng trước số tiền này nên ông H1 phải trả lại bà H 3.000.000đồng.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND H. Thới Lai;
- THADS H. Thới Lai;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Giúp Đở